

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TOS)

CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng

Ngày 31/12/2024	73,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	26.7%	24.6%

DT thuần 2024
3,905
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,324 147%

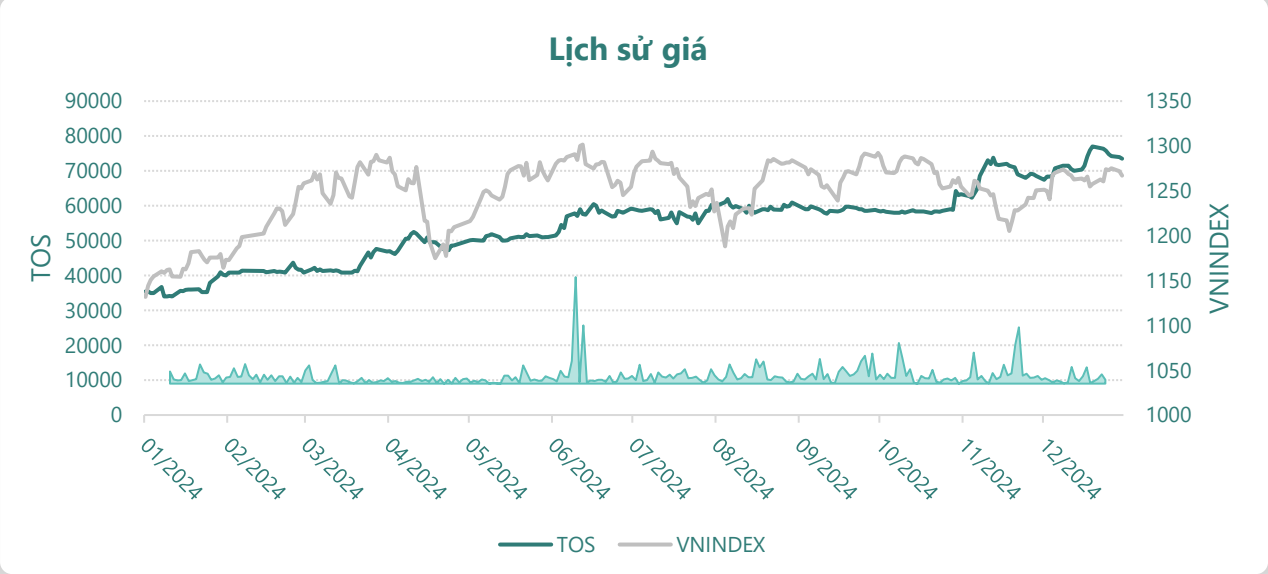
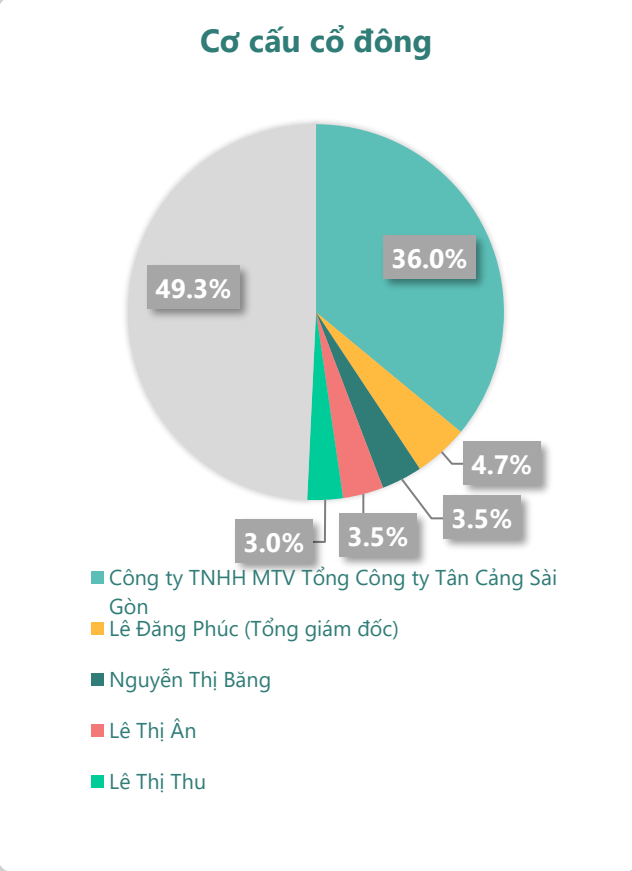
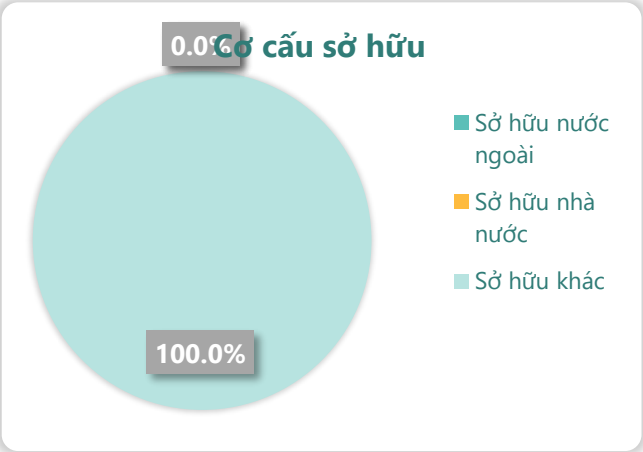
LN thuần 2024
582
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 346 147%

LN sau thuế 2024
490
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 289 144%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
17.8%
YoY: +/- ▼ 3.6%

ROE 2024
33.5%
YoY: +/- ▲ 18.5%

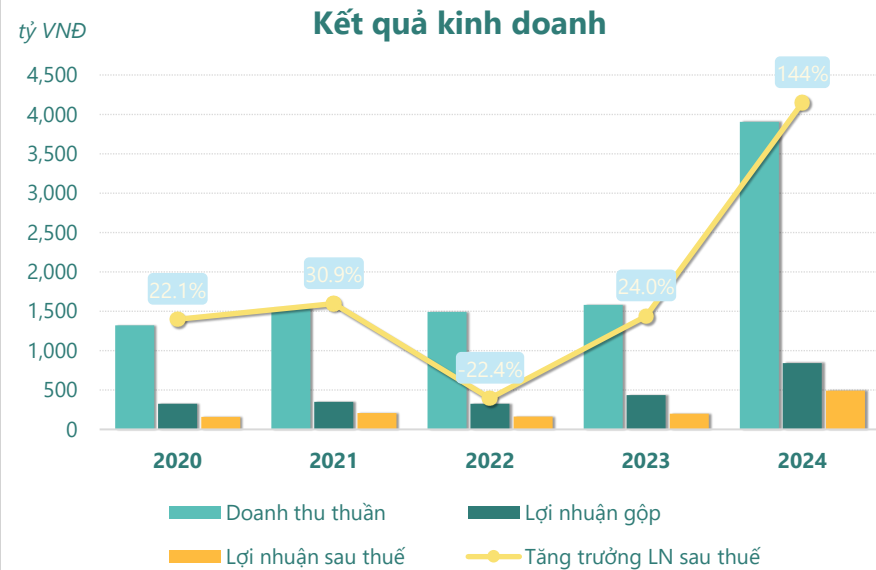
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	34,002 - 77,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,278
Số lượng CPLH (CP)	30,999,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,400
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	14,230
P/E	5.2



Năm **2024**, **TOS** ghi nhận doanh thu thuần **3,905** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **490.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 147%** và **tăng 144%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **33.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

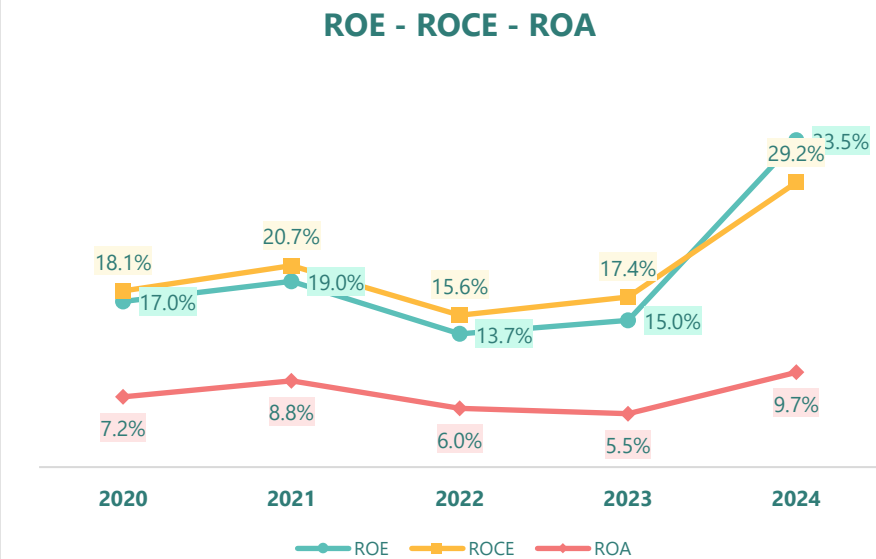
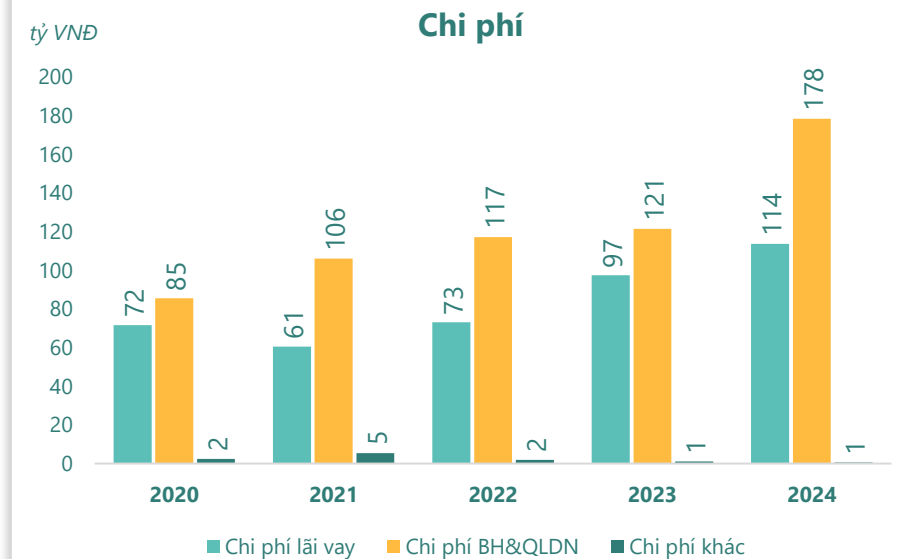
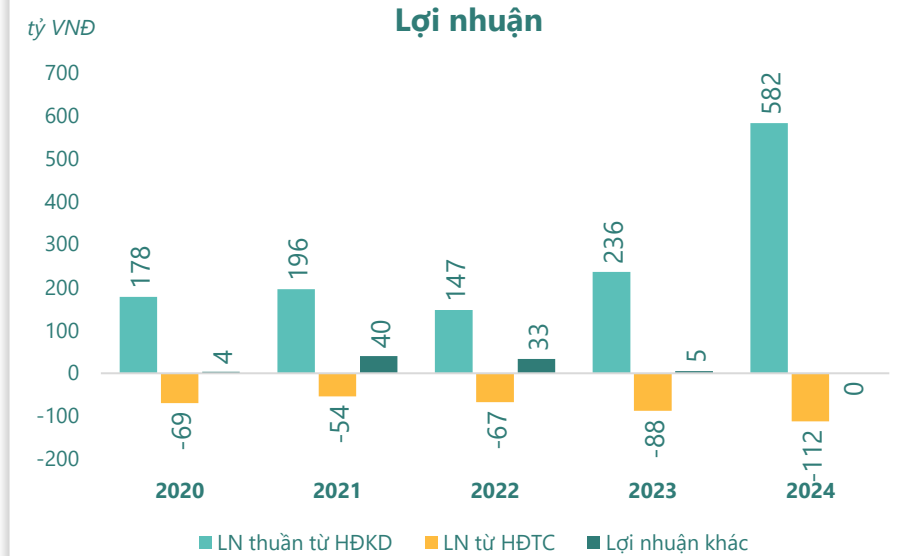
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TOS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **582.1** tỷ đồng, **tăng lên 346.3** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (267.8 tỷ đồng) là 314.3 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **113.7** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **178.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.64** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

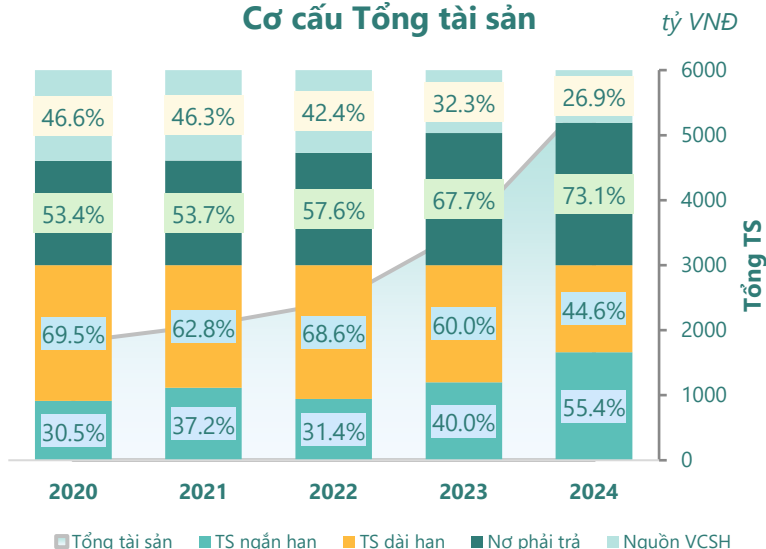
ROE của TOS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **33.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



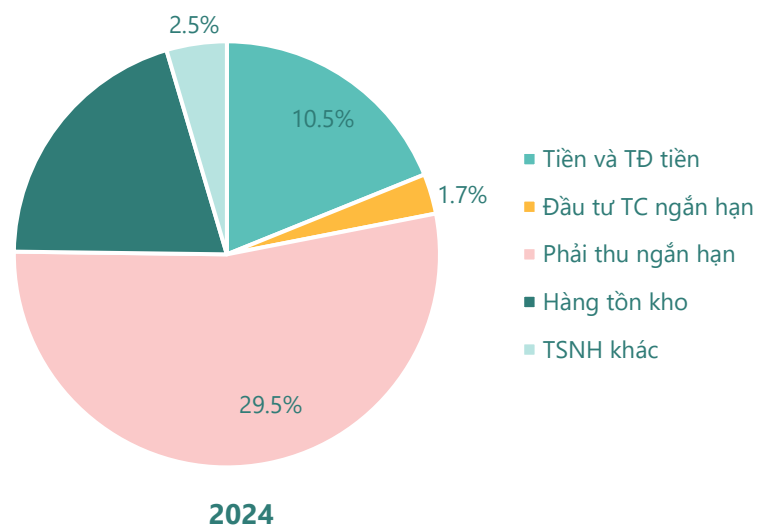


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

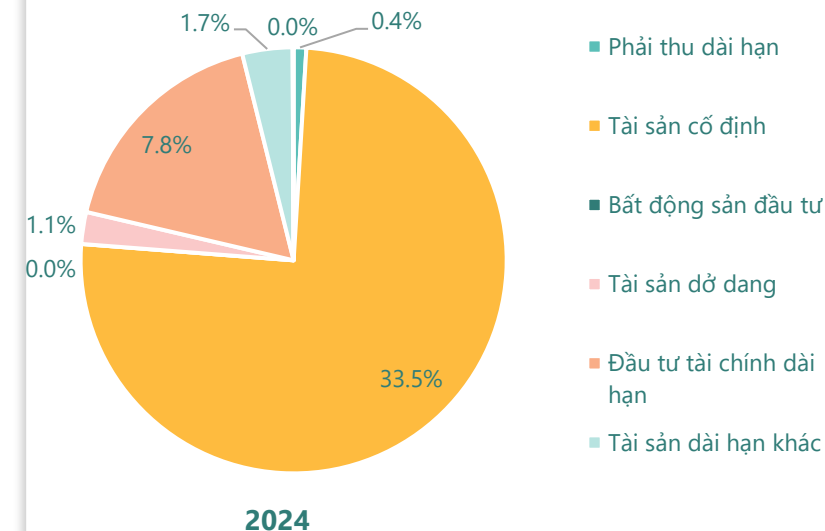
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TOS** năm 2024 tăng trưởng **60.3%** so với năm trước, đạt **5,662** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TOS đạt **3,138** tỷ đồng, tăng trưởng **122%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.2% trên tổng tài sản.

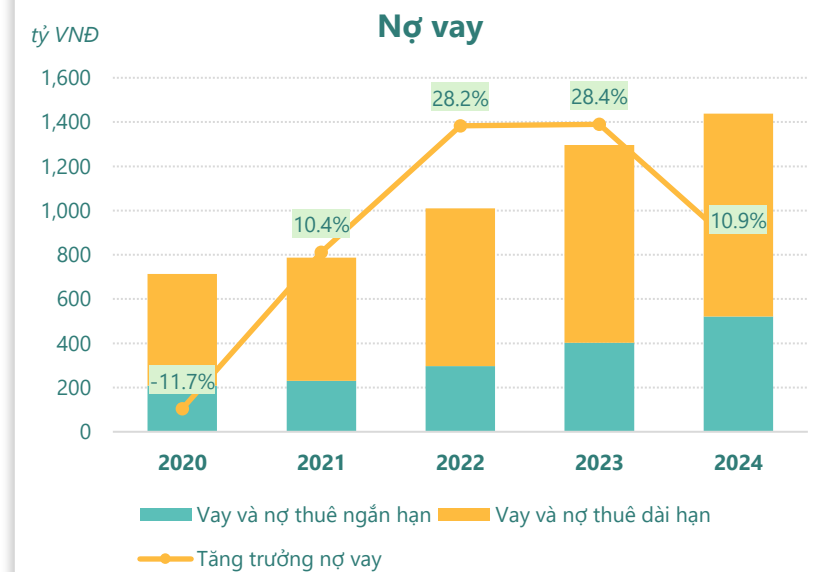
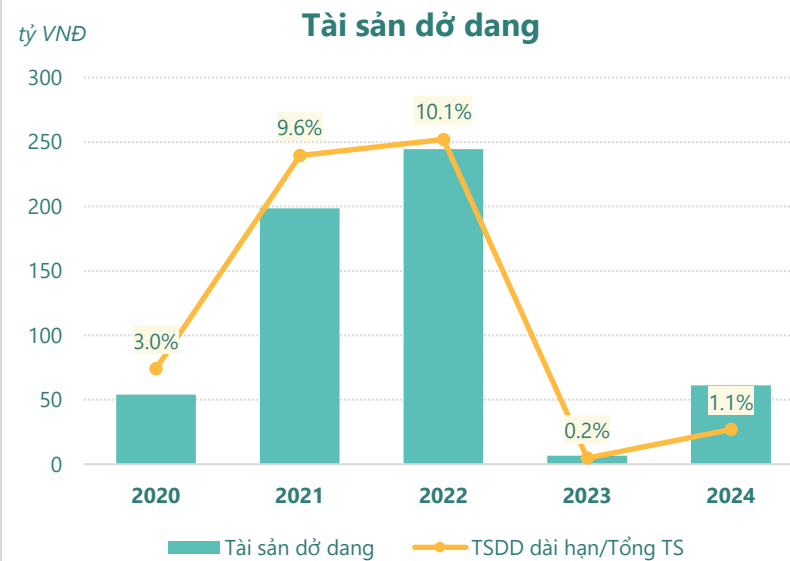
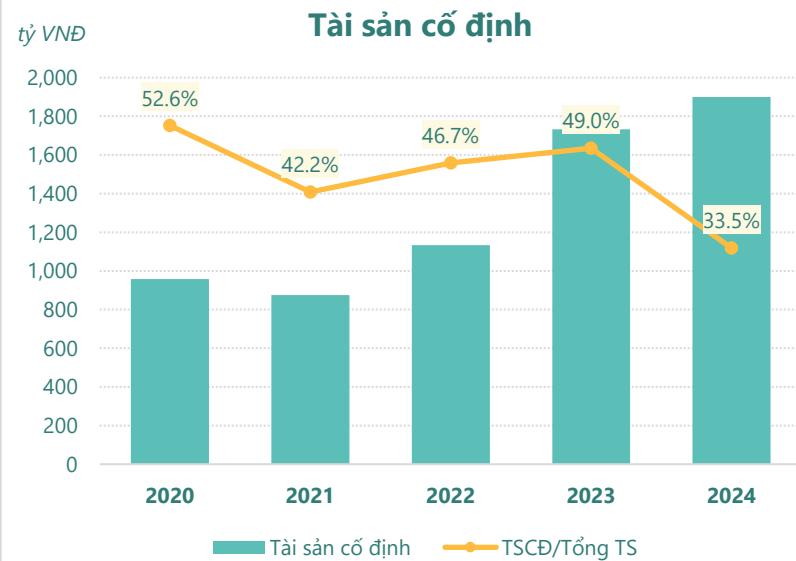
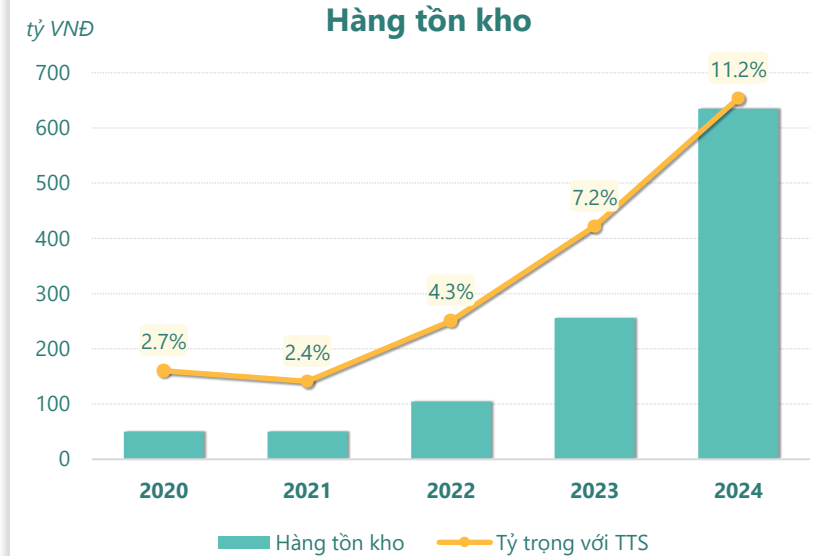
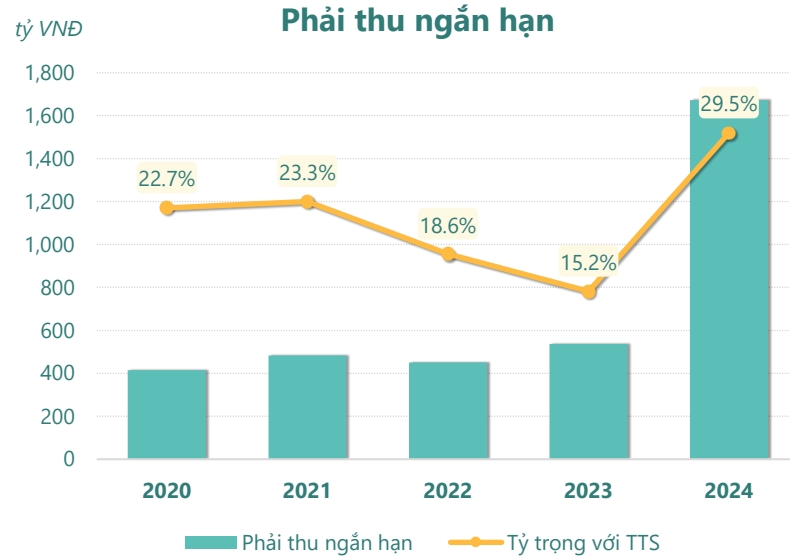
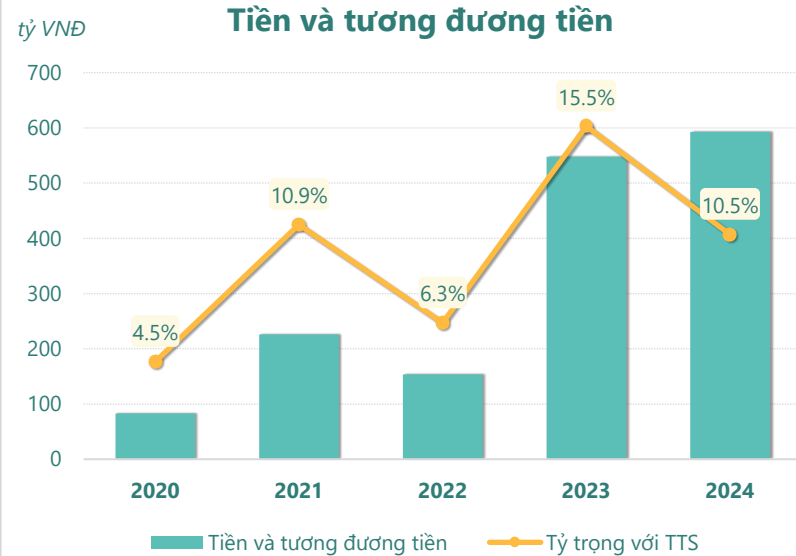
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.1%** so với năm trước và đạt **2,523** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **44.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.78%.

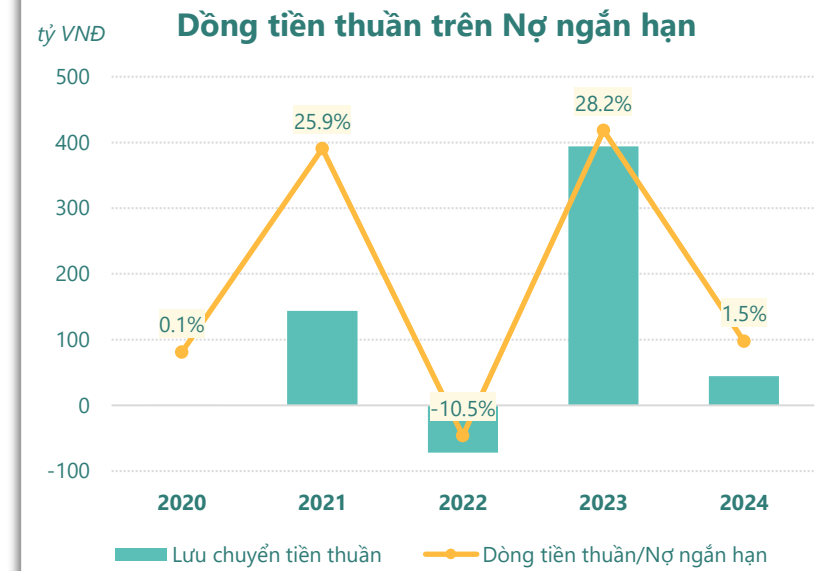
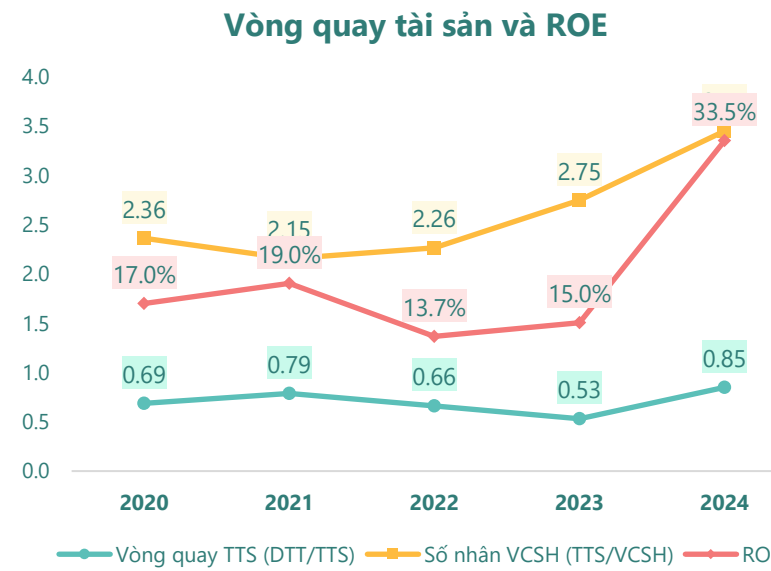
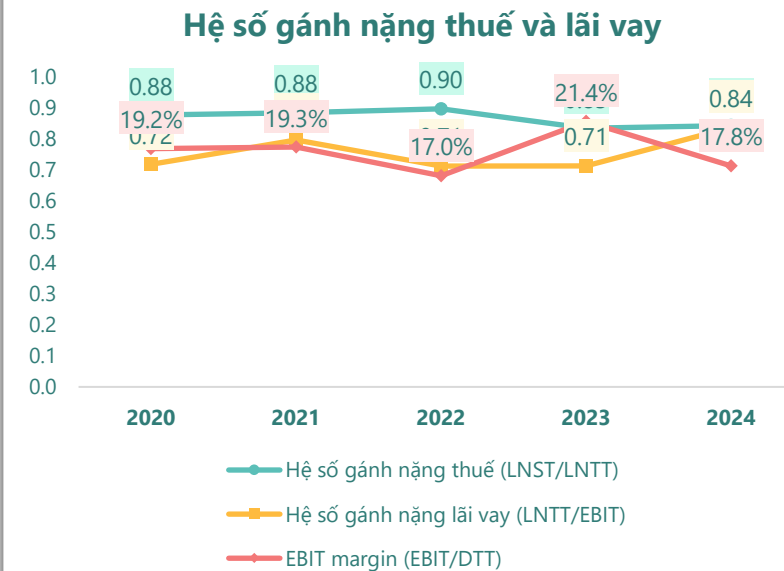
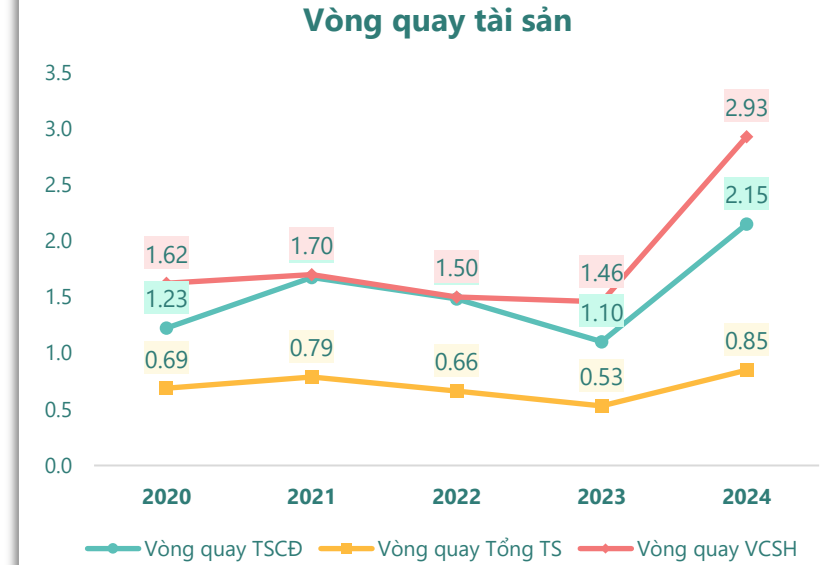
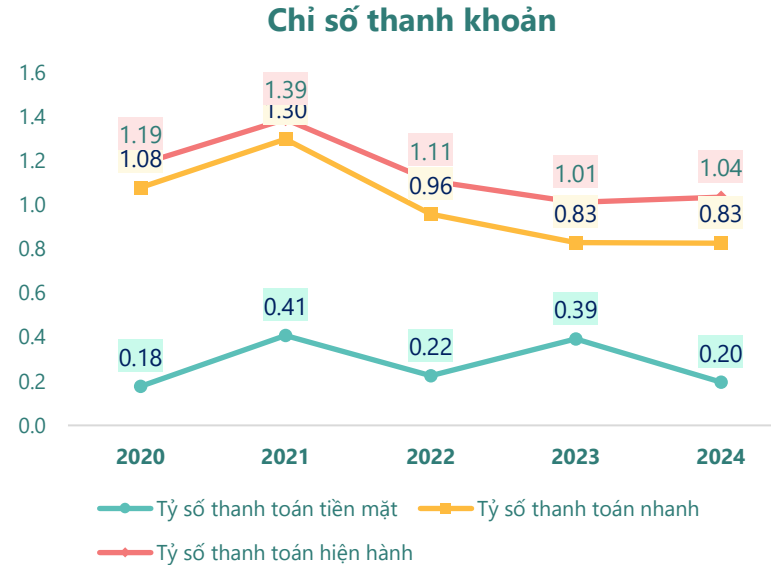
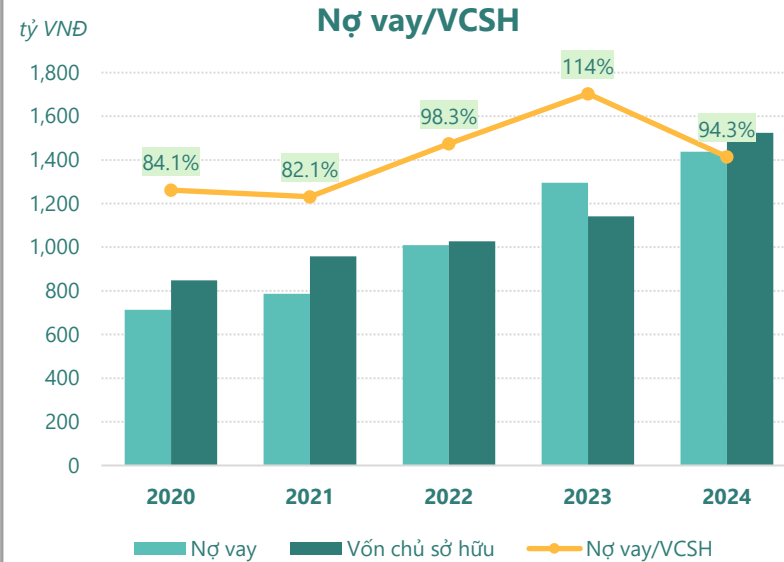
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,535	1,490	1,581	3,905
Giá vốn hàng bán	1,186	1,165	1,146	3,064
Lợi nhuận gộp	349	325	435	840
Doanh thu HĐTC	8.50	12.0	14.7	19.4
Chi phí TC	62.1	79.3	102	131
Chi phí lãi vay	60.6	73.0	97.4	114
LN trong công ty LKLD	6.68	6.71	10.2	31.8
Chi phí bán hàng	22.5	24.5	16.2	24.0
Chi phí QLDN	83.5	92.8	105	154
LN thuần từ HĐKD	196	147	236	582
Lợi nhuận khác	40.1	33.4	4.84	-0.25
LN trước thuế	236	180	241	582
Lợi nhuận sau thuế	209	162	201	490
LNST của CĐ cty mẹ	172	136	163	447

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	356	188	719	809
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-199	-459	-563	-832
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.0	199	237	67.5
Tiền đầu kỳ	82.8	226	154	548
Lưu chuyển tiền thuần	144	-71.9	394	44.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.33	-0.47	-0.01	0.55
Tiền cuối kỳ	226	154	548	593

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,071	2,425	3,532	5,662
Tài sản ngắn hạn	771	760	1,414	3,138
Tiền và tương đương tiền	226	154	548	593
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	9.86	2.50	95.5
Phải thu ngắn hạn	483	450	537	1,672
Hàng tồn kho	50.1	104	256	635
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	42.1	71.0	144
Tài sản dài hạn	1,300	1,665	2,118	2,523
Phải thu dài hạn	22.4	15.5	85.4	24.1
Tài sản cố định	875	1,133	1,732	1,899
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	199	244	6.70	61.1
Đầu tư tài chính dài hạn	151	160	163	441
Tài sản dài hạn khác	53.1	108	128	96.0
Lợi thế thương mại	0	2.52	2.27	2.02
Nợ phải trả	1,113	1,398	2,391	4,137
Nợ ngắn hạn	555	685	1,398	3,030
Vay và nợ thuê ngắn hạn	230	296	402	520
Phải trả người bán ngắn hạn	177	219	233	526
Nợ dài hạn	557	713	994	1,107
Vay và nợ thuê dài hạn	557	713	894	918
Nguồn vốn chủ sở hữu	959	1,027	1,141	1,525
Vốn chủ sở hữu	959	1,027	1,141	1,525
Vốn điều lệ	268	310	310	310
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0